

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN K  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 04-01-2024  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Nga

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Phan Thị Minh Phương

Bà Khúc Thị Minh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Phượng - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 122/2023/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 10 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2023/QĐXX-ST ngày 11 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 50/2023/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1987; đăng ký HKTT: **Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng**. Nơi ở hiện nay: **Số nhà B, ngõ B, tổ dân phố số C, đường L, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng**; có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh **Phạm Văn H**, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: **Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng**; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn xin ly hôn ngày 09/10/2023 và bản tự khai ngày 22/12/2023, nguyên đơn chị **T** trình bày: Chị tự nguyện kết hôn với anh **Phạm Văn H** thời gian từ năm 2011 có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K**. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 02 năm. Tuy nhiên trong quá trình sống chung

mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 01 năm 2013 đến nay ngày càng trầm trọng do phong cách sống không còn phù hợp, không thống nhất trong làm ăn kinh tế và nuôi dạy con chung nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Mặc dù chị và gia đình hai bên, thôn xóm đã nhiều lần hòa giải để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị đã sống ly thân anh Hiền từ tháng 8 năm 2020 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; chị xin ly hôn anh **Phạm Văn H.**

Về con chung: Có 01 con là **Phạm Trung H1**, sinh ngày 05/4/2013, đang do chị nuôi dưỡng. Chị có nguyện vọng tiếp tục nuôi dưỡng cháu **H1** đến khi cháu đủ 18 tuổi; trên cơ sở nguyện vọng của cháu, không yêu cầu anh **H** có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Hiện nay chị có công việc và thu nhập ổn định, có nơi ăn ở đảm bảo, đủ điều kiện để nuôi con tốt.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh **Phạm Văn H** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án để trình bày lời khai, tham gia phiên họp và hòa giải, từ chối khai báo, vắng mặt không có lý do chính đáng. Tòa án mở phiên tòa xét xử lần thứ hai, anh **H** vẫn vắng mặt và không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của chị **T.**

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, chị **T** là nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh **H** là bị đơn vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai; đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đương sự theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị **T** được ly hôn anh **H**. Về con chung: Giao cháu **Phạm Trung H1**, sinh ngày 05/4/2013 cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho

con, chị **T** không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị **T** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị **T** xin ly hôn anh **H** và yêu cầu giải quyết về nuôi con. Anh **H** đang cư trú tại **thôn P, xã Đ, huyện K**; căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là quan hệ pháp luật về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Chị **T** là nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Anh **H** là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị **T** và anh **H** xác lập quan hệ vợ chồng theo đúng quy định về điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã Đ, K** ngày 08/11/2011. Quan hệ hôn nhân giữa chị **T** và anh **H** được xác định là hợp pháp. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 01 năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống không còn phù hợp, không thống nhất trong làm ăn kinh tế và nuôi dạy con chung nên thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Mặc dù đã được gia đình, thôn xóm hòa giải nhiều lần để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2020 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Xét hôn nhân giữa chị **T** và anh **H** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; cần chấp nhận yêu cầu của chị **T**, cho chị **T** được ly hôn anh **H** là phù hợp.

[4] Về con chung: Anh chị có 01 con là **Phạm Trung H1**, sinh ngày 05/4/2013, hiện đang do chị **T** nuôi dưỡng. Nguyên vọng của chị **T** được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **H1** đến khi đủ 18 tuổi. Tài liệu trong hồ sơ thể hiện chị **T** có công việc và thu nhập ổn định, có chỗ ở đảm bảo, đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con tốt. Mặt khác, nguyên vọng của cháu **H1** muốn được ở với chị **T**. Trên cơ sở xem xét quyền lợi về mọi mặt của con, căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; cần giao cháu **H1** cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng cho con của anh **H**.

[5] Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị **T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị T** được ly hôn anh **Phạm Văn H**.

2. Về con chung: Giao cháu **Phạm Trung H1**, sinh ngày 05/4/2013 cho chị **Nguyễn Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Tam hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng cho con của anh **Phạm Văn H** cho đến khi chị **Nguyễn Thị T** có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, anh **Phạm Văn H** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị **Nguyễn Thị T** phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004607 ngày 19 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị **Nguyễn Thị T** đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án*

*hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã Đại Đồng;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Ngà**